Deloitte.

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ ĐỨC GIANG
Ký ngày: 30/3/2016 13:04:08

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Bá Nhuân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX CTCP

Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 064 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1961-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.379.138.595.353**	**2.940.987.329.258**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.335.175.091.627**	**887.093.486.873**
1. Tiền	111	5	290.467.888.098	391.697.086.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.044.707.203.529	495.396.400.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.083.329.463.916**	**1.015.893.591.293**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.171.689.965.080	1.069.256.816.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98.652.750.640	94.646.601.548
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.770.945.598	15.631.683.067
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(203.143.064.616)	(163.923.644.197)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		358.867.214	282.134.718
III. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**922.995.218.226**	**1.018.703.682.471**
1. Hàng tồn kho	141		940.545.345.279	1.018.703.682.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.550.127.053)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**37.638.821.584**	**19.296.568.621**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.466.487.321	1.692.314.316
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.338.466.026	14.811.224.614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	833.868.237	2.793.029.691
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**772.185.342.770**	**637.296.042.815**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**319.527.155**	**319.527.155**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	319.527.155	319.527.155
II. Tài sản cố định	**220**		**430.975.885.342**	**341.971.141.413**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	429.221.763.287	340.579.881.180
- Nguyên giá	*222*		*795.372.406.666*	*632.879.792.416*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(366.150.643.379)*	*(292.299.911.236)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.754.122.055	1.391.260.233
- Nguyên giá	*228*		*5.729.884.398*	*3.814.284.398*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.975.762.343)*	*(2.423.024.165)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**15**	**175.210.359.620**	**121.878.611.215**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		175.210.359.620	121.878.611.215
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**61.047.511.083**	**59.269.015.514**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	70.557.956.000	70.557.956.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(9.510.444.917)	(11.288.940.486)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**104.632.059.570**	**113.857.747.518**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	104.632.059.570	113.857.747.518
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**4.151.323.938.123**	**3.578.283.372.073**

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.000.182.223.613**	**2.476.751.829.895**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.972.432.223.613**	**2.476.751.829.895**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	329.794.024.371	1.022.052.813.462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.876.363.118	38.217.139.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	36.153.586.150	23.504.964.193
4. Phải trả người lao động	314		59.039.779.773	53.573.827.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	12.243.564.796	323.154.104
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.258.200.086	197.629.430.864
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2.510.796.298.264	1.150.190.991.729
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.729.592.945)	(8.740.492.087)
II. Nợ dài hạn	**330**		**27.750.000.000**	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	27.750.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.151.141.714.510**	**1.101.531.542.178**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**1.151.141.714.510**	**1.101.531.542.178**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		807.988.390.000	702.608.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		232.943.693.904	297.782.197.864
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.731.505.915	76.662.849.623
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*(485.815.578)*	*(485.824.446)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*86.217.321.493*	*77.148.674.069*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4.151.323.938.123**	**3.578.283.372.073**

Nguyễn Quang Hưng	**Phương Thảo Hiền**	**Nguyễn Văn Đức**
Người lập biểu	**Trưởng phòng Tài chính Kế toán**	**Tổng giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng	**01**	**23**	**6.916.021.226.558**	**6.808.161.412.748**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	**10**	**23**	**6.916.021.226.558**	**6.808.161.412.748**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	5.640.695.090.126	5.812.394.116.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	**20**		**1.275.326.136.432**	**995.767.296.697**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	41.383.458.221	19.741.855.177
7. Chi phí tài chính	22	27	158.611.185.292	50.388.284.206
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*50.298.254.668*	*27.341.812.862*
8. Chi phí bán hàng	25	30	590.771.228.293	477.319.230.717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	148.358.732.250	152.798.046.158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**418.968.448.818**	**335.003.590.793**
11. Thu nhập khác	31	28	12.629.494.431	10.003.829.301
12. Chi phí khác	32	29	7.972.986.369	1.631.310.406
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**4.656.508.062**	**8.372.518.895**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**423.624.956.880**	**343.376.109.688**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	95.014.937.387	76.526.612.819
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**328.610.019.493**	**266.849.496.869**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**4.067**	**3.121**

Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Nguyễn Văn Đức
Người lập biểu	**Trưởng phòng Tài chính Kế toán**	**Tổng giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***423.624.956.880***	***343.376.109.688***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	79.152.127.120	54.190.055.718
Các khoản dự phòng	03	54.991.051.903	54.736.990.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.159.119.493	3.101.284.494
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(28.390.070.961)	(12.761.230.951)
Chi phí lãi vay	06	50.298.254.668	27.341.812.862
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***580.835.439.103***	***469.985.022.530***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(119.555.770.129)	(58.475.443.938)
Thay đổi hàng tồn kho	10	78.158.337.192	(143.023.013.099)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(726.627.578.954)	426.889.096.283
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	35.451.094.239	1.842.696.974
Tiền lãi vay đã trả	14	(50.298.254.668)	(27.526.739.293)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(87.955.958.259)	(69.427.388.520)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.518.389.687)	(12.066.132.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(299.511.081.163)***	***588.198.098.755***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(218.378.053.011)	(181.549.457.694)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	577.399.130	95.318.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.334.277.771	10.633.283.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(190.466.376.110)***	***(170.820.855.534)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.536.399.465.818	3.852.906.639.285
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.147.997.116.633)	(3.854.119.455.717)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(450.399.294.550)	(97.460.326.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***938.003.054.635***	***(98.673.142.932)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**448.025.597.362**	**318.704.100.289**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**887.093.486.873**	**568.330.087.155**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	56.007.392	59.299.429
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**1.335.175.091.627**	**887.093.486.873**

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX CTCP

Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Nguyễn Văn Đức
Người lập biểu	**Trưởng phòng Tài chính Kế toán**	**Tổng giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 3 năm 2004. Tổng công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PLC.

Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 713 người; trong đó: Hóa dầu: 345 người, Nhựa đường: 261 người, Hóa chất: 107 người (31 tháng 12 năm 2014: 692 ; trong đó: Hóa dầu: 352 người, Nhựa đường: 233 người và Hóa chất:107 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Theo Nghị quyết số 21/NQ-PLC-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã quyết nghị chấm dứt và giải thể hoạt động Chi nhánh Hóa dầu Hải Phòng - Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP kể từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP;
- Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP;
- Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng công ty có 02 công ty con và 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015 VND	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	250.000.000.000	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	150.000.000.000	Kinh doanh hóa chất
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	Hà Nội, Việt Nam	23,9%	23,9%	4.557.956.000	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hà Nội, Việt Nam	43,78%	43,78%	66.000.000.000	Hoạt động vận tải hóa dầu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng bạc đá quý, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải nợ thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền đầu tư sàn văn phòng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền đầu tư sàn văn phòng tại tòa nhà MIPEC số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội và tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng thể hiện số tiền đã trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê/sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	3.188.213.821	2.265.165.176
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	283.749.264.411	385.692.901.280
Tiền đang chuyển	3.530.409.866	3.739.020.417
	290.467.888.098	**391.697.086.873**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (i)	*66.000.000.000*	*(7.817.019.609)*		*66.000.000.000*	*(11.288.940.486)*	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 (ii)	*4.557.956.000*	*(1.693.425.308)*		*4.557.956.000*	-	
Cộng	**70.557.956.000**	**(9.510.444.917)**		**70.557.956.000**	**(11.288.940.486)**	

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng công ty đã đánh giá một cách thận trọng khả năng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết dựa trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP và báo cáo chưa được kiểm toán hay soát xét của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 của kỳ gần nhất và thu thập thêm thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để xác định giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Ban Tổng giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này đã được lập trên cơ sở thận trọng và đầy đủ nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Năm 2015			Năm 2014		
	Tổng tài sản tại ngày 31/12/2015	Doanh thu	Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế	Tổng tài sản tại ngày 31/12/2014	Doanh thu	Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (i)	*511.172.289.755*	*145.710.032.857*	*8.375.998.471*	*498.594.893.750*	*143.884.855.350*	*1.756.061.146*
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 (ii)	-	-	-	*243.802.996.544*	-	-

(i) Thông tin được lấy từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(ii) Không trình bày do thiếu thông tin báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng việc không trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến thông tin cho người đọc báo cáo tài chính hợp nhất.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	151.438.315.010	31.418.197.896
Các khách hàng khác	1.020.251.650.070	1.037.838.618.261
	1.171.689.965.080	**1.069.256.816.157**
Phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	**46.121.015.459**	**56.403.649.527**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	8.859.935.998	7.402.722.630
Lãi tiền gửi dự thu	2.049.602.062	1.701.563.605
Phải thu về cổ tức	523.512.042	523.512.042
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	353.600.000	265.835.600
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	968.883.618
Phải thu về thuế được hoàn	-	454.179.051
Các khoản phải thu khác	3.984.295.496	4.314.986.521
Cộng	**15.770.945.598**	**15.631.683.067**
b. Dài hạn	319.527.155	319.527.155
Cộng	**319.527.155**	**319.527.155**

9. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
Đối tượng	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dưới 6 tháng	448.721.068.321	448.721.068.321	295.074.655.479	295.074.655.479
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	12.227.375.991	9.146.386.674	39.125.763.445	32.280.856.583
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	103.314.989.993	63.285.503.977	20.103.718.901	11.181.144.200
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	20.028.409.613	7.184.891.043	10.104.473.596	3.086.965.263
Từ 3 năm trở lên	149.628.898.945	2.439.828.232	143.907.478.191	2.768.823.890
	733.920.742.863	**530.777.678.247**	**508.316.089.612**	**344.392.445.415**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	131.415.058.108	-	201.817.747.819	-
Nguyên liệu, vật liệu	246.947.627.407	-	247.184.847.843	-
Công cụ, dụng cụ	7.233.082.482	-	11.325.349.918	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.440.744.956	-	26.502.677.641	-
Thành phẩm	279.385.801.252	(4.070.433.349)	331.734.655.383	-
Hàng hoá	249.811.625.429	(13.479.693.704)	197.555.068.222	-
Vật tư khác	3.311.405.645	-	2.583.335.645	-
	940.545.345.279	**(17.550.127.053)**	**1.018.703.682.471**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí vận tải	2.833.386.240	801.032.539
Chi phí quảng cáo và chi phí khác	3.633.101.081	891.281.777
b) Dài hạn		
Chi phí đầu tư sàn văn phòng tại tòa nhà MIPEC	66.998.940.608	68.401.449.811
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Đình Vũ	18.048.114.909	18.612.118.500
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.403.762.208	7.353.040.428
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.744.238.677	3.964.627.314
Chi phí nội thất văn phòng	5.304.333.640	1.679.179.760
Chi phí vận tải	2.672.915.682	2.486.911.987
Chi phí quảng cáo và chi phí khác	459.753.846	11.360.419.718
Cộng	**111.098.546.891**	**115.550.061.834**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm thu	Đầu năm nộp	Phát sinh trong năm		Cuối năm thu	Cuối năm nộp
			Đã nộp	Phải nộp		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Thuế						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	998.737.913	86.862.990.526	87.836.878.764	218.142.650	2.190.768.801
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	440.102.800	-	456.808.831.548	457.247.239.094	1.695.254	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	1.524.399.141	-	31.209.993.249	32.734.392.390	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	607.212.563	20.430.957.015	87.955.958.259	96.543.069.067	408.212.524	28.819.067.784
5. Thuế thu nhập cá nhân	56.470.187	1.268.384.405	5.245.061.726	6.517.992.024	40.972.809	2.525.817.325
6. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	332.064.209	332.064.209	-	-
7. Các loại thuế khác	**164.845.000**	**806.884.860**	**22.769.382.502**	**24.580.429.882**	**164.845.000**	**2.617.932.240**
7.1. Thuế bảo vệ môi trường	-	806.884.860	20.446.954.853	22.258.002.233	-	2.617.932.240
7.2. Các loại thuế khác	164.845.000	-	2.322.427.649	2.322.427.649	164.845.000	-
Cộng	**2.793.029.691**	**23.504.964.193**	**691.184.282.019**	**705.792.065.430**	**833.868.237**	**36.153.586.150**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	**295.269.246.845**	**186.287.850.597**	**133.364.898.808**	**17.957.796.166**	**632.879.792.416**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	97.570.943.713	15.935.394.311	10.796.820.000	2.190.477.188	126.493.635.212
Mua sắm mới	1.225.927.816	33.411.533.286	6.268.291.818	946.691.728	41.852.444.648
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.544.246.780)	(1.777.016.707)	(616.602.123)	(3.937.865.610)
Phân loại lại	(4.130.003.246)	4.202.503.246	-	(72.500.000)	-
Giảm khác	-	-	-	(1.915.600.000)	(1.915.600.000)
Tại ngày 31/12/2015	**389.936.115.128**	**238.293.034.660**	**148.652.993.919**	**18.490.262.959**	**795.372.406.666**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	**123.580.837.334**	**82.776.194.724**	**73.947.627.831**	**11.995.251.347**	**292.299.911.236**
Trích khấu hao trong năm	32.017.528.693	28.289.838.091	15.579.836.273	1.814.659.215	77.701.862.272
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.544.246.780)	(1.587.807.896)	(616.602.123)	(3.748.656.799)
Phân loại lại	(211.924.825)	221.742.529	-	(9.817.704)	-
Giảm khác	-	-	-	(102.473.330)	(102.473.330)
Tại ngày 31/12/2015	**155.386.441.202**	**109.743.528.564**	**87.939.656.208**	**13.081.017.405**	**366.150.643.379**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	**234.549.673.926**	**128.549.506.096**	**60.713.337.711**	**5.409.245.554**	**429.221.763.287**
Tại ngày 31/12/2014	**171.688.409.511**	**103.511.655.873**	**59.417.270.977**	**5.962.544.819**	**340.579.881.180**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 135.508.588.307 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 131.034.296.231 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	**3.814.284.398**
Tăng trong năm	1.915.600.000
Tại ngày 31/12/2015	**5.729.884.398**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	**2.423.024.165**
Trích khấu hao trong năm	1.450.264.848
Tăng khác	102.473.330
Tại ngày 31/12/2015	**3.975.762.343**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2015	**1.754.122.055**
Tại ngày 31/12/2014	**1.391.260.233**

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	53.508.262.314	5.544.121.073
- Xây dựng cơ bản	121.702.097.306	110.871.562.677
- Sửa chữa	-	5.462.927.465
Trong đó:		
Mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	*35.877.155.092*	*30.223.458.886*
Mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	*63.686.924.701*	*31.976.990.347*
Quyền sở hữu đất tại khu công nghiệp Đình Vũ	*49.562.451.450*	-
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	*7.263.873.231*	*7.263.873.231*
Công trình mở rộng kho Thượng Lý	*4.631.695.064*	*62.287.945*
Công trình mở rộng kho Nhà Bè	*1.739.400.000*	*32.598.146.399*
Công trình mở rộng kho Thọ Quang	*527.680.000*	*5.740.235.632*
Công trình kho Đình Vũ	*323.130.909*	-
Cải tạo văn phòng làm việc	-	*5.373.215.161*
Các công trình khác	*11.598.049.173*	*8.640.403.614*
	175.210.359.620	**121.878.611.215**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Petrolimex Singapore Pte Ltd	49.290.263.595	49.290.263.595	683.222.100.981	683.222.100.981
Shell Eastern Trading Pte.,Ltd	46.777.326.195	46.777.326.195	48.017.127.352	48.017.127.352
Handsome Chemical Development Ltd	29.709.494.349	29.709.494.349	-	-
Hin Hin Trading Pte., Ltd	19.307.251.317	19.307.251.317	61.881.024.346	61.881.024.346
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ	14.868.735.435	14.868.735.435	-	-
DUCAT Chemical Co., Ltd.	4.276.633.088	4.276.633.088	6.818.210.638	6.818.210.638
Elf Lubrifiant Paris	4.240.540.290	4.240.540.290	22.161.834.166	22.161.834.166
Công ty Liên doanh BP-Petco	2.907.979.607	2.907.979.607	5.638.307.212	5.638.307.212
Các đối tượng khác	158.415.800.495	158.415.800.495	194.314.208.767	194.314.208.767
Cộng	**329.794.024.371**	**329.794.024.371**	**1.022.052.813.462**	**1.022.052.813.462**
Phải trả cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	**53.571.975.818**	**53.571.975.818**	**655.086.401.795**	**655.086.401.795**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng dầu mỡ nhờn lon hộp	6.586.784.613	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.927.632.698	-
Chi phí khuyến mại dầu mỡ nhờn phuy thùng	717.805.840	-
Chi phí sửa chữa kho Nhà Bè	2.302.068.460	-
Các khoản trích trước khác	709.273.185	323.154.104
	12.243.564.796	**323.154.104**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả cổ tức	3.383.504.650	190.312.232.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.918.489.829	1.986.759.540
Các khoản phải trả khác	5.956.205.607	5.330.439.324
	12.258.200.086	**197.629.430.864**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	174.661.021.117	174.661.021.117	1.349.395.247.382	1.242.867.438.197	281.188.830.302	281.188.830.302
Ngân hàng TMCP Quân đội	282.806.391.954	282.806.391.954	862.849.315.695	888.199.972.565	257.455.735.084	257.455.735.084
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	176.469.686.550	176.469.686.550	448.535.311.227	561.241.912.237	63.763.085.540	63.763.085.540
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	368.604.358.395	368.604.358.395	1.654.696.433.161	1.219.904.133.747	803.396.657.809	803.396.657.809
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	870.883.892.877	422.636.628.968	448.247.263.909	448.247.263.909
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	110.360.180.249	110.360.180.249	521.841.273.645	414.515.078.563	217.686.375.331	217.686.375.331
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	37.289.353.464	37.289.353.464	800.400.949.181	398.631.952.356	439.058.350.289	439.058.350.289
Cộng	**1.150.190.991.729**	**1.150.190.991.729**	**6.508.602.423.168**	**5.147.997.116.633**	**2.510.796.298.264**	**2.510.796.298.264**
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	27.750.000.000	-	27.750.000.000	27.750.000.000
Cộng	**-**	**-**	**27.750.000.000**	**-**	**27.750.000.000**	**27.750.000.000**
Tổng cộng	**1.150.190.991.729**	**1.150.190.991.729**	**6.536.352.423.168**	**5.147.997.116.633**	**2.538.546.298.264**	**2.538.546.298.264**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu tài sản ngắn hạn của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 3 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng công ty có các khoản vay ngắn hạn bằng đồng USD và VND với lãi suất tiền vay từ 1,2%/năm đến 2,8%/năm và từ 2,3%/năm đến 6,7%/năm. Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất theo lãi suất vay USD sẽ chịu thêm một khoản phí là Phần bù rủi ro (Premium), là phần chênh lệch về biến động tỷ giá tại ngày giải ngân và ngày tất toán khoản vay.

Vay dài hạn tại Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (công ty con) là khoản vay có thời hạn vay 10 năm (ân hạn gốc 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên) để thực hiện dự án Kho dung môi - Hóa chất Petrolimex Đình Vũ với lãi suất 8,5%/năm trong năm đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất CN 5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng và toàn bộ cơ sở hạ tầng, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị của Dự án Kho dung môi - Hóa chất Petrolimex Đình Vũ.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	10.406.250.000	-
Sau năm năm	17.343.750.000	-
	27.750.000.000	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	**650.573.900.000**	**3.561.050.000**	**466.200.000**	**(12.730.000)**	**216.543.270.159**	**51.909.640.311**	**20.463.604.691**	**188.190.009.544**	**-**	**1.131.694.944.705**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	266.849.496.869	266.849.496.869
Cổ phiếu thưởng	52.034.470.000	-	-	-	(52.034.470.000)	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	81.363.757.394	-	-	(81.363.757.394)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(9.737.715.927)	-	(9.737.715.927)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	(97.584.175.500)	-	(97.584.175.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-		(189.700.822.800)	(189.700.822.800)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	9.814.831	-	9.814.831
Số dư tại ngày 31/12/2014	**702.608.370.000**	**3.561.050.000**	**466.200.000**	**(12.730.000)**	**245.872.557.553**	**51.909.640.311**	**20.463.604.691**	**(485.824.446)**	**77.148.674.069**	**1.101.531.542.178**
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	-	-	51.909.640.311	(51.909.640.311)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	**702.608.370.000**	**3.561.050.000**	**466.200.000**	**(12.730.000)**	**297.782.197.864**	**-**	**20.463.604.691**	**(485.824.446)**	**77.148.674.069**	**1.101.531.542.178**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	328.610.019.493	328.610.019.493
Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận chưa phân phối năm	-	-	-	-	-	-	-	77.148.674.069	(77.148.674.069)	-
Cổ phiếu thưởng (ii)	105.380.020.000	-	-	-	(105.380.020.000)	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	40.541.516.040	-	-	(40.541.516.040)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	-	(15.529.288.829)	-	(15.529.288.829)
Chia cổ tức năm 2014 (i)	-	-	-	-	-	-	-	(21.077.869.200)	-	(21.077.869.200)
Tạm ứng cổ tức năm 2015 (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(242.392.698.000)	(242.392.698.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	8.868	-	8.868
Số dư tại ngày 31/12/2015	**807.988.390.000**	**3.561.050.000**	**466.200.000**	**(12.730.000)**	**232.943.693.904**	**-**	**20.463.604.691**	**(485.815.578)**	**86.217.321.493**	**1.151.141.714.510**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển 40.541.516.040 VND, trích Quỹ thưởng Ban Điều hành 852.559.558 VND, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 14.676.729.271 VND và công bố chia tiếp cổ tức năm 2014 là 21.077.869.200 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần của Tổng công ty.

Ngày 24 tháng 8 năm 2015, theo Quyết định số 546/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP, theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành là 10.538.002 cổ phiếu, tương ứng với số vốn chủ sở hữu tăng thêm là 105.380.020.000 VND (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Phương thức phát hành cổ phiếu dựa trên cơ sở kết chuyển nguồn vốn từ Quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty.

(iii) Thể hiện tổng số tiền tạm ứng cổ tức lần thứ nhất năm 2015 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ-PLC-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2015. Theo đó, tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 30%, tương đương với 3.000 VND/cổ phiếu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 17		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%	638.892.590.000	555.552.420.000
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%	169.095.800.000	147.055.950.000
	807.988.390.000	**100%**	**807.988.390.000**	**702.608.370.000**

Cổ phiếu:

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	70.260.837
Số lượng cổ phiếu đã mua lại		
+) Cổ phiếu phổ thông	1.273	1.273
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	70.259.564

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
1. Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	*3.466.702,62*	*2.382.014,62*
Euro (EUR)	*488,96*	*499,88*
2. Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	63.703.050.629	42.132.182.992

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (Công ty mẹ): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn.

- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường.

- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

Chỉ tiêu	Dầu mỡ nhờn 31/12/2015 VND	Nhựa đường 31/12/2015 VND	Hóa chất 31/12/2015 VND	Loại trừ số dư nội bộ tại ngày 31/12/2015 VND	Tổng cộng 31/12/2015 VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.375.554.704	1.149.001.804.211	138.797.732.712	-	1.335.175.091.627
Các khoản phải thu ngắn hạn	165.042.232.669	483.996.560.690	451.156.043.197	(16.865.372.640)	1.083.329.463.916
Hàng tồn kho	424.934.618.866	244.394.975.330	253.665.624.030	-	922.995.218.226
Tài sản ngắn hạn khác	3.491.711.216	18.193.821.485	15.953.288.883	-	37.638.821.584
Các khoản phải thu dài hạn	-	319.527.155	-	-	319.527.155
Tài sản cố định	110.098.749.109	206.823.119.194	114.054.017.039	-	430.975.885.342
Tài sản dở dang dài hạn	115.543.233.247	8.080.384.250	51.586.742.123	-	175.210.359.620
Đầu tư tài chính dài hạn	461.047.511.083	-	-	(400.000.000.000)	61.047.511.083
Tài sản dài hạn khác	60.011.106.053	22.609.524.020	22.011.429.497	-	104.632.059.570
Tổng tài sản hợp nhất	**1.387.544.716.947**	**2.133.419.716.335**	**1.047.224.877.481**	**(416.865.372.640)**	**4.151.323.938.123**
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	298.527.083.441	1.831.247.236.341	859.523.276.471	(16.865.372.640)	2.972.432.223.613
Nợ dài hạn	-	-	27.750.000.000	-	27.750.000.000
Vốn chủ sở hữu	1.089.017.633.506	302.172.479.994	159.951.601.010	(400.000.000.000)	1.151.141.714.510
Tổng nguồn vốn hợp nhất	**1.387.544.716.947**	**2.133.419.716.335**	**1.047.224.877.481**	**(416.865.372.640)**	**4.151.323.938.123**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Chỉ tiêu	Dầu mỡ nhờn 2015 VND	Nhựa đường 2015 VND	Hóa chất 2015 VND	Loại trừ nội bộ/ Điều chỉnh khác 2015 VND	Tổng cộng 2015 VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.885.654.280.895	3.636.902.833.679	1.403.359.428.536	(9.895.316.552)	6.916.021.226.558
Chi phí kinh doanh	1.659.486.399.526	3.357.171.729.817	1.373.062.237.878	(9.895.316.552)	6.379.825.050.669
- Giá vốn hàng bán	*1.385.852.463.962*	*2.957.357.490.692*	*1.307.380.452.024*	*(9.895.316.552)*	*5.640.695.090.126*
- Chi phí bán hàng	*224.234.667.726*	*309.926.660.153*	*56.609.900.414*	-	*590.771.228.293*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*49.399.267.838*	*89.887.578.972*	*9.071.885.440*	-	*148.358.732.250*
Kết quả kinh doanh bộ phận	**226.167.881.369**	**279.731.103.862**	**30.297.190.658**	-	**536.196.175.889**
Doanh thu hoạt động tài chính	182.412.589.968	29.019.743.193	5.862.896.882	(175.911.771.822)	41.383.458.221
Chi phí hoạt động tài chính	16.085.661.715	106.858.370.908	35.667.152.669	-	158.611.185.292
Lợi nhuận khác	4.430.242.493	363.551.880	(137.286.311)	-	4.656.508.062
Lợi nhuận trước thuế	**396.925.052.115**	**202.256.028.027**	**355.648.560**	**(175.911.771.822)**	**423.624.956.880**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	49.865.675.180	45.071.019.524	78.242.683	-	95.014.937.387
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**347.059.376.935**	**157.185.008.503**	**277.405.877**	**(175.911.771.822)**	**328.610.019.493**

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Trong đó:		
Dầu mỡ nhờn	1.872.231.694.935	2.048.295.341.189
Nhựa đường	3.636.902.833.679	3.329.980.400.935
Hóa chất, dung môi	1.401.556.400.786	1.422.248.580.413
Doanh thu khác	5.330.297.158	7.637.090.211
	6.916.021.226.558	**6.808.161.412.748**
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	**1.226.537.053.423**	**1.117.217.238.775**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VND	2014 VND
Dầu mỡ nhờn	1.374.398.856.870	1.582.691.281.194
Nhựa đường	2.957.357.490.692	2.873.913.980.225
Hóa chất, dung môi	1.307.291.542.824	1.352.038.536.975
Giá vốn khác	1.647.199.740	3.750.317.657
	5.640.695.090.126	**5.812.394.116.051**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.200.467.035.728	1.394.808.096.184
Chi phí nhân công	151.031.513.901	147.353.778.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.152.127.120	54.190.055.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.945.181.454	174.412.753.007
Chi phí khác bằng tiền	302.428.522.989	286.387.449.147
	1.952.024.381.192	**2.057.152.132.436**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.671.516.460	12.272.754.139
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong thanh toán	10.711.142.829	5.600.708.242
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	72.751.622	-
Lãi bán hàng trả chậm	2.928.047.310	1.706.373.741
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	162.019.055
	41.383.458.221	**19.741.855.177**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong thanh toán	107.583.015.556	21.980.133.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.304.622.737	3.101.284.494
Chi phí lãi vay	50.298.254.668	27.341.812.862
Chiết khấu thanh toán	1.179.848.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	(1.778.495.569)	(2.039.893.522)
Lỗ từ hoạt động đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	4.946.551
Chi phí tài chính khác	23.939.900	-
	158.611.185.292	**50.388.284.206**

28. THU NHẬP KHÁC

	2015 VND	2014 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	9.654.191.495	7.411.003.920
Thừa khi kiểm kê	1.102.648.714	514.858.371
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản, hàng hóa	763.364.396	543.142.519
Thu nhập khác	1.109.289.826	1.534.824.491
	12.629.494.431	**10.003.829.301**

29. CHI PHÍ KHÁC

	2015 VND	2014 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không tham gia điều hành	283.682.000	177.664.000
Thiếu khi kiểm kê	147.780.884	25.844.549
Hao hụt vượt định mức	58.305.037	583.740.097
Thuế phải nộp bổ sung	4.323.523.635	126.824.527
Lỗ từ hoạt động đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	49.719.156
Chi phí khác	3.159.694.813	667.518.077
	7.972.986.369	**1.631.310.406**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí cho người lao động	53.683.373.591	40.021.414.339
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	94.675.358.659	112.776.631.819
	148.358.732.250	**152.798.046.158**
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí cho người lao động	83.972.757.533	85.385.957.721
Chi phí vận chuyển	167.215.182.140	138.887.331.321
Chi phí hoa hồng, đại lý môi giới, hỗ trợ bán hàng	50.905.773.781	27.659.303.099
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, giao dịch và chi phí khác	88.692.708.266	77.259.908.190
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	36.208.157.940	16.108.984.671
Chi phí bán hàng khác	163.776.648.633	132.017.745.715
	590.771.228.293	**477.319.230.717**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	**423.624.956.880**	**343.376.109.688**
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	8.261.122.154	4.472.130.403
Thu nhập chịu thuế	**431.886.079.034**	**347.848.240.091**
Thuế suất hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**95.014.937.387**	**76.526.612.819**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	2015	2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty	VND	328.610.019.493	266.849.496.869
Trừ: Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	VND	-	14.676.729.291
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**328.610.019.493**	**252.172.767.578**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	4.067	3.121

Trong năm 2015, Tổng công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần của Tổng công ty từ quỹ đầu tư phát triển, với số cổ phiếu tăng thêm là 10.538.002 cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 được xác định lại là 3.121 VND/cổ phần (số trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 là 3.798 VND).

(*) Tổng công ty đã áp dụng phương pháp xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Thông tư 200. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính, trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ cho năm 2014. Tổng công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ cho năm 2015, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Trong năm, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã có các Nghị quyết phê duyệt một số hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản với tổng số tiền là 391,702 tỷ VND.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	Liên doanh của Tập đoàn

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Doanh thu thuần 2015	Thuế môi trường 2015
	VND	VND
Bán hàng	**1.226.537.053.423**	**16.694.801.254**
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	5.355.210.807	81.781.560
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu Hà Nội	35.887.208.464	442.726.602
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	13.636.227.369	184.403.820
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	11.061.585.236	146.274.600
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn	28.035.230.474	378.627.336
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	46.684.644	243.000
Xí nghiệp Dịch vụ Xây lắp và Thương mại	112.179.372	2.175.600
Chi nhánh Xăng dầu Tân Đức	337.976.604	3.074.100
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	39.810.193.266	263.963.400
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	12.801.423.443	188.761.496
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	11.358.405.906	172.259.967
Công ty Xăng dầu B12	79.417.849.141	1.053.895.920
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	7.745.236.103	103.586.520
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	15.701.902.443	207.149.400
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	24.934.757.676	326.355.744
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kạn	5.818.163.621	86.004.600
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	32.454.203.671	345.015.120
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	15.901.247.815	250.449.600
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	9.499.061.572	154.721.640
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	8.258.672.641	132.975.120
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	25.124.110.024	362.421.120
Công ty Xăng dầu Nghệ An	34.532.944.678	422.284.200
Công ty Xăng dầu Bình Định	13.427.147.070	204.320.533
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	27.462.913.210	423.548.444
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	12.346.211.930	193.940.955
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	14.080.326.347	208.129.436
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	15.087.738.136	233.339.628
Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng	6.220.745.559	85.399.140
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	11.037.792.835	138.087.540
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	4.759.493.441	68.555.040
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	8.083.348.815	120.954.300
Xí nghiệp Xăng dầu K133	1.588.032.146	24.901.020
Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình	3.244.922.876	44.843.160
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	31.170.859.642	493.442.280
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	18.131.428.183	205.081.980
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	41.274.593.914	607.606.513
Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	23.115.146.342	345.985.450

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Doanh thu thuần 2015 VND	Thuế môi trường 2015 VND
Bán hàng		
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	21.708.409.292	326.233.666
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	3.286.348.775	13.432.200
Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng	5.443.012.398	72.988.200
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO	11.298.464.350	211.959.600
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại VITACO	3.696.036.600	64.193.700
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	1.800.900.821	27.161.400
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	9.423.769.041	140.741.700
Công ty Xăng dầu Điện Biên	12.496.516.184	159.412.740
Công ty Xăng dầu Yên Bái	14.010.074.752	154.819.440
Công ty Xăng dầu Thái Bình	13.703.094.079	213.120.228
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	36.416.050.772	547.836.232
Chi nhánh Xăng dầu Đắc Nông	19.400.082.089	288.549.895
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	35.464.952.143	510.327.300
Công ty Xăng dầu Long An	35.167.573.351	427.211.760
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	9.843.480.625	107.090.460
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	12.839.437.821	146.782.380
Công ty Xăng dầu Cà Mau	11.380.215.587	147.782.460
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	13.664.029.197	162.878.160
Công ty Xăng dầu Sông Bé	18.042.211.620	276.048.060
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	17.923.840	188.100
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	20.402.412.326	266.863.140
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	14.437.912.166	226.216.500
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	17.586.608.848	252.686.814
Công ty Xăng dầu Bến Tre	14.259.284.244	209.592.000
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	21.394.885.892	317.079.933
Công ty Xăng dầu Lào Cai	23.170.364.608	317.764.260
Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	19.333.483.328	267.872.160
Công ty Xăng dầu Hà Giang	27.570.714.977	411.124.560
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	20.078.356.372	337.452.300
Công ty Xăng dầu An Giang	13.299.671.278	202.477.620
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	10.735.125.674	99.683.400
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	758.535.738	13.561.200
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	8.175.134	35.797
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	16.564.965.928	213.586.445
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	33.973.033.377	468.403.080
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	5.415.979.000	62.690.700
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	1.350.894.529	23.108.880
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	582.162.787	8.639.344
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	9.042.913.559	141.814.200
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	2.396.481.688	39.995.400
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	2.530.235.080	25.350.660
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	539.323.230	4.680.000
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	4.372.983.660	78.079.296
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	6.699.352.390	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.069.438.857	-

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	2015 VND	2014 VND
Mua hàng (Tiếp theo)	**1.719.358.715.400**	**2.632.429.838.744**
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu Hà Nội	1.408.821.670	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	4.603.167.560	21.556.904.083
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn	8.921.998.664	-
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	4.177.272.104	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	19.361.507.277	24.463.593.445
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	20.151.812.923	3.135.419.493
Công ty Xăng dầu B12	510.949.280	304.437.330
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	331.247.710	-
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	64.889.680	251.074.370
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	159.250.900	606.707.350
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	2.173.026.340	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	175.261.520	72.975.640
Công ty Xăng dầu Nghệ An	2.765.568.545	6.851.359.761
Công ty Xăng dầu Bình Định	5.552.267.940	5.668.216.274
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	3.274.569.134	4.546.943.304
Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng	90.788.376	-
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	66.857.637	-
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	41.070.334	-
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	75.080.390	355.285.030
Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình	22.272.410	-
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	1.061.201.990	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	194.818.610	248.562.030
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	172.576.280	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	6.704.815.000	8.183.335.000
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	53.389.864	423.828.870
Công ty Xăng dầu Điện Biên	210.471.120	296.776.860
Công ty Xăng dầu Yên Bái	105.960.910	263.014.920
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	1.116.318.200	1.045.199.880
Công ty Xăng dầu Long An	45.387.460	63.749.483
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	82.374.008	198.139.283
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	72.074.585	62.482.298
Công ty Xăng dầu Cà Mau	168.906.901	343.647.160
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	58.599.420	308.184.690
Công ty Xăng dầu Sông Bé	389.773.810	317.093.150
Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước	86.779.310	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	3.520.674.031	8.305.178.192
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	144.452.730	283.814.000
Công ty xăng dầu Tiền Giang	52.502.580	140.800.659
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	37.260.487	85.876.098
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	20.914.977	16.151.003
Công ty Xăng dầu Lào Cai	102.070.620	178.998.650
Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	284.771.150	-
Công ty Xăng dầu Hà Giang	222.013.760	84.269.880
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	635.769.000	484.645.660
Công ty Xăng dầu An Giang	31.310.505	325.740.869
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	1.029.160.832	2.748.312.941

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	2015 VND	2014 VND
Mua hàng (Tiếp theo)		
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	59.731.880	54.257.540
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	21.211.501.586	43.056.719.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp 1 tại Hưng Yên	21.017.656	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp 1 tại Hải Phòng	469.778.630	-
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	463.132.790	-
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	23.396.583	17.456.472
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	624.329.480	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	90.152.230	141.536.700
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	45.748.615	35.507.626
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	1.154.111.250	506.655.500
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.604.663.786.166	2.175.040.155.142
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	-	1.598.259.920
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	-	83.655.360
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	-	2.184.480.890
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	83.975.898
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	-	28.361.597
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	849.500
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	34.738.031
Công ty Xăng dầu Bến Tre	-	227.192.916
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	915.048.378
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Công ty mẹ	-	188.246.866.492
Tổng Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	-	178.131.689
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	-	285.494.730
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	-	2.087.270
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	-	12.826.208.688
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên giang	-	246.461.848
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	-	114.399.617.410
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	15.401.991

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**46.121.015.459**	**56.403.649.527**
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	30.337.719	4.421.940.538
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu Hà Nội	1.822.869.844	-
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	1.144.508.097	-
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	963.952.593	-
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn	2.190.062.645	-
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	4.251.500	-
Chi nhánh Xăng dầu Tân Đức	18.427.042	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	469.234.006	1.526.330.727
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	328.369.470	613.523.391
Công ty Xăng dầu B12	794.790.733	89.418.450
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	938.017.803	-
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	430.936.848	-
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kạn	1.051.422.155	-
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	54.081.175	641.592.468
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	78.051.609	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	901.055.254	2.571.845
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	38.806.773	-
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	25.927.018	-
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	452.007.111	-
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	776.291.327	3.004.499.626
Xí nghiệp Xăng dầu K133	85.904.990	-
Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình	210.045.348	-
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	145.352.221	-
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	1.658.112.907	923.067.471
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	300.000.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	1.561.211.777	-
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	173.529.544	941.664.016
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	651.244.000	2.638.726.175
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	2.343.922.460	2.237.271.983
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại VITACO	154.358.600	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	122.368.941	133.016.001
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	302.332.761	1.182.809.840
Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.109.129.216	924.462.787
Công ty Xăng dầu Yên Bái	885.033.535	280.346.011
Công ty Xăng dầu Thái Bình	434.419.406	-
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	15.428.500	152.418.550
Chi nhánh Xăng dầu Đắc Nông	68.702.095	-
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	3.328.724.782	1.949.568.687
Công ty Xăng dầu Long An	3.253.225.736	2.597.689.727
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	646.949.159	379.656.481
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	1.102.394.667	401.620.347
Công ty Xăng dầu Sông Bé	1.058.554.002	606.491.907
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	636.844.464	804.557.770
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	1.664.395.471	889.276.939
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	2.351.864.399	1.371.510.714
Công ty Xăng dầu Lào Cai	63.791.553	467.085.929
Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	52.086.236	-
Công ty Xăng dầu Hà Giang	887.137.924	1.242.723.087

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau (Tiếp theo):

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)		
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.826.303.404	2.412.517.391
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	553.198.355	253.454.724
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	403.054.647	5.806.123
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	822.147.500	303.066.170
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	1.330.700.800	317.549.100
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	50.349.979	153.229.230
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	256.483.600	528.818.755
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	29.334.504	1.016.959.984
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	816.354.694	420.900.990
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	2.252.622.560	556.199.492
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	-	2.461.754.119
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	-	2.995.736.778
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	-	2.763.074.963
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	-	103.516.780
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	-	1.898.326.123
Công ty Xăng dầu Bình Định	-	-
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	20.405.345
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	-	910.365.707
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	5.258.819.821
Công ty Xăng dầu Bến Tre	-	310.365.000
Công ty Xăng dầu An Giang	-	1.051.512.442
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	-	383.760.743
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	-	66.716.696
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	-	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	-	1.410.103.684
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	-	376.847.900
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**980.120.200**	**216.759.520**
Công ty Xăng dầu B12	62.928.623	-
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	637.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	108.191.577	216.759.520
Công ty Xăng dầu Lào Cai	172.000.000	-
Trả trước cho người bán	**26.085.898.488**	**45.818.768.943**
Công ty Xăng dầu Nghệ An	5.376.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	807.582.921	1.132.750.121
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	29.448.500	-
Công ty Xăng dầu An Giang	9.750.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	9.898.461.928	7.738.279.951
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp 1 phía Nam	165.609.425	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp 1 tại Hải Phòng	110.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 3	2.606.000.000	543.700.100
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	12.453.669.714	21.033.833.453
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	-	15.314.413.331
Công ty Xăng dầu Bình Định	-	55.791.987

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau (Tiếp theo):

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả người bán	**53.571.975.818**	**655.086.401.795**
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	109.340.600	1.258.166.349
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn	314.345.550	-
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	1.388.608.600	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	767.229.444	917.954.782
Công ty Xăng dầu Bình Định	900.763	-
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	256.773.287	116.576.330
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	701.872.424	573.007.424
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	6.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	520.673.715	638.173.641
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	221.967.840	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	-	1.656.117.326
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	49.290.263.595	644.068.314.771
Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	60.934.860
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	76.532.500
Công ty Cổ phần Xây lắp 3	-	5.437.000
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	-	70.879.600
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	-	5.638.307.212
Người mua trả tiền trước	**3.973.664.309**	**717.365.818**
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	298.898.200	53.156.683
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	7.416.829	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	-	43.883.532
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	45.298.810	-
Công ty Xăng dầu B12	21.071.650	129.964.459
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	60.798.585	-
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	894.068.081	-
Công ty Xăng dầu Phú thọ	117.963.222	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	164.718.500	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	84.275.546	21.722.579
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	-	115.839.777
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	914.625.241	-
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	283.346.000	-
Công ty Xăng dầu Thái Bình	434.419.406	-
Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn	46.171.818	-
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	118.423.413	118.975.005
Công ty Xăng dầu Lào Cai	62.864.553	-
Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	52.086.236	-
Công ty Xăng dầu Hà Giang	278.268.219	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	88.950.000	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	12.456.675
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	31.487.108
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	98.380.000
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	-	11.520.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	-	37.740.000
Công ty Xăng dầu Bến Tre	-	42.240.000
Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	475.997.263.909	-

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính năm trước được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

ĐVT: VND

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
I. Tài sản						
1. Phải thu khách hàng	131	1.069.256.816.157	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.069.256.816.157	Đổi tên
2. Trả trước cho người bán	132	94.646.601.548	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	94.646.601.548	Đổi tên
3. Các khoản phải thu khác	135	9.463.124.837	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	15.631.683.067	Phân loại lại và đổi tên
Không có chỉ tiêu tương ứng			4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	282.134.718	Phân loại lại
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.450.692.948	5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Phân loại lại
II. Nguồn vốn						
1. Phải trả người bán	312	1.022.052.813.462	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.022.052.813.462	Đổi tên
2. Người mua trả tiền trước	313	38.217.139.714	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	38.217.139.714	Đổi tên
3. Chi phí phải trả	316	323.154.104	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	323.154.104	Đổi tên
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	197.629.430.864	4. Phải trả ngắn hạn khác	319	197.629.430.864	Đổi tên
5. Vay và nợ ngắn hạn	311	1.150.190.991.729	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.150.190.991.729	Đổi tên
6. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	702.608.370.000	6. Vốn góp của chủ sở hữu	411	702.608.370.000	Đổi tên
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	245.872.557.553	7. Quỹ đầu tư phát triển	418	297.782.197.864	Phân loại lại
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	51.909.640.311	*Không có chỉ tiêu tương ứng*			

Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016